

UBND TỈNH KIÊN GIANG
CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 06 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2024

Báo cáo bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Bảng cân đối số phát sinh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154,634,279,415	124,586,233,072
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		93,163,889,268	80,264,779,836
1. Tiền	111		37,051,922,145	20,752,812,713
2. Các khoản tương đương tiền	112		56,111,967,123	59,511,967,123
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,559,961,357	30,545,881,524
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10,604,873,352	13,098,267,161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18,477,646,858	15,984,687,888
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		24,753,713,331	8,739,198,659
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,276,272,184)	(7,276,272,184)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		14,877,428,790	13,281,671,371
1. Hàng tồn kho	141		14,877,428,790	13,281,671,371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33,000,000	493,900,341
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33,000,000	99,000,000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			394,900,341
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		440,862,476,164	459,127,983,724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		417,555,964,914	434,847,776,959
1. Tài sản cố định hữu hình	221		413,002,921,365	430,258,084,926
- Nguyên giá	222		1,038,573,539,930	1,028,827,413,371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(625,570,618,565)	(598,569,328,445)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,553,043,549	4,589,692,033
- Nguyên giá	228		7,284,581,973	7,211,806,973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,731,538,424)	(2,622,114,940)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,784,122,017	2,671,335,116
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,784,122,017	2,671,335,116
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13,216,345,667	13,216,345,667
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,728,310,000	4,728,310,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,315,000,000	11,315,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,826,964,333)	(2,826,964,333)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,306,043,566	8,392,525,982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7,306,043,566	8,392,525,982
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		595,496,755,579	583,714,216,796

CHỖ
CHẤP
CHỮ
KÝ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		247,767,891,734	252,046,519,707
I. Nợ ngắn hạn	310		82,980,060,066	87,379,488,039
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12,691,736,968	16,488,947,650
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		940,046,099	741,090,600

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3,790,908,810	1,502,596,067
4. Phải trả người lao động	314		5,566,435,214	11,422,938,154
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8,500,727,458	5,989,516,300
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		22,651,217,256	6,816,405,519
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		17,991,321,671	28,086,934,513
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,847,666,590	16,331,059,236
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		164,787,831,668	164,667,031,668
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,869,603,798	1,748,803,798
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		162,918,227,870	162,918,227,870
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		347,728,863,845	331,667,697,089
I. Vốn chủ sở hữu	410		347,728,863,845	331,667,697,089
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		246,774,000,000	246,774,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		91,956,984,415	84,893,697,089
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,997,879,430	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,997,879,430	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

ST. C.T.
T.Y.
HỮU HẠP
H. VIỆT
T. NƯỚC
GIANG
T. KIẾ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		595,496,755,579	583,714,216,796

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

[Signature]
Phạm Văn H?

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]
Nguyễn Thái Hoàn

Lập ngày 20 tháng 6 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]
Lâm Minh Vương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sáu tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		162,724,412,005	150,433,673,569
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		162,724,412,005	150,433,673,569
4. Giá vốn hàng bán	11		116,849,291,477	114,318,223,433
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		45,875,120,528	36,115,450,136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		805,163,597	556,291,272
7. Chi phí tài chính	22		6,449,107,586	7,403,552,322
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,449,107,586	7,403,552,322
8. Chi phí bán hàng	25		2,530,475,564	2,559,796,916
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,375,702,638	6,490,351,233
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		28,324,998,337	20,218,040,937
11. Thu nhập khác	31		1,120,353,026	2,269,933,169
12. Chi phí khác	32		14,680,951	258,327,300
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,105,672,075	2,011,605,869
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29,430,670,412	22,229,646,806
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,886,134,082	4,584,498,623
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		23,544,536,330	17,645,148,183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Phạm Văn Bình

Kế toán trưởng

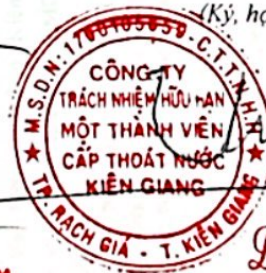
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thái Hoàn

Nguyễn Thái Hoàn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Minh Vương

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC KIẾN GIANG
206 Đường Mạc Cửu - TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

Mẫu số S06 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH Sáu tháng đầu năm 2024

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			SỐ DƯ CUỐI KỲ		
		Nợ	Có	Nợ	Có		Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4		5	6	
111	Tiền mặt	1,125,537,974		26,048,708,031	26,156,259,486		1,017,986,519		
1111	Tiền Việt Nam	1,125,537,974		26,048,708,031	26,156,259,486		1,017,986,519		
112	Tiền gửi Ngân hàng	19,487,487,911		253,820,853,892	237,563,246,937		35,745,094,866		
1121	Tiền Việt Nam	19,487,487,911		253,820,853,892	237,563,246,937		35,745,094,866		
11210	Tiền Việt Nam- NH BIDV Kiên Giang	1,130,769,985		8,771,350,748	8,514,200,560		1,387,920,173		
11211	Tiền Việt Nam - Ngân Hàng CP Công Thương	2,803,984,149		47,367,933,842	47,565,723,694		2,606,194,297		
11212	Tiền Việt Nam - Kho Bạc Nhà Nước	238,690,402		558,630,770			797,321,172		
11213	Tiền Việt Nam - Ngân Hàng Nông Nghiệp PTNH	2,115,112,389		129,885,022,778	120,921,875,660		11,078,259,507		
11214	KG Tiền Việt Nam - Ngân hàng Ngoại thương Kiên Giang	3,815,246,932		9,318,321,674	8,703,456,108		4,430,112,498		
11216	Tiền Việt Nam- Ngân hàng Kiên Long	4,780,244,261		16,335,596,998	13,278,740,817		7,837,100,442		
11218	Tiền Việt Nam- Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Kiến Giang	1,752,873,046		2,070,458,442	3,000,825,000		822,506,488		
11219	Tiền Việt Nam-Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	2,850,566,747		20,324,205,253	19,202,475,000		3,972,297,000		
1121A	Tiền Việt Nam- Ngân hàng NN&PTNT TP Rạch Giá			13,902,683,504	13,374,674,098		528,009,406		
1121B	Ngân hàng quốc dân-NCB			5,165,802,349	3,001,276,000		2,164,526,349		
1121C	Ngân hàng công thương Kiên Giang-Bảo lãnh			120,847,534			120,847,534		
113	Tiền đang chuyển	139,786,828		1,257,172,852	1,108,118,920		288,840,760		
1131	Tiền Việt Nam	139,786,828		1,257,172,852	1,108,118,920		288,840,760		
128	Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	59,511,967,123		27,100,000,000	30,500,000,000		56,111,967,123		
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	59,511,967,123		27,100,000,000	30,500,000,000		56,111,967,123		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
131	Phải thu của khách hàng	13,098,267,161	741,090,600	246,548,689,315	249,171,896,163	10,674,225,901	940,256,188
1311	Phải thu tiền nước	5,551,376,030	245,631,056	245,620,564,039	245,825,181,748	5,507,214,161	406,086,896
1312	Phải thu dịch vụ ngành nước	395	94,546,510	928,125,276	966,835,419		133,256,258
1313	Phải thu dịch vụ công trình	7,546,890,736	400,913,034		2,379,878,996	5,167,011,740	400,913,034
133	Thuế GTGT được khấu trừ	394,900,341		4,493,847,152	4,888,747,493		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	394,900,341		4,493,847,152	4,888,747,493		
138	Phải thu khác	5,961,660,247		(149,645,960)		5,812,014,287	
1385	Phải thu về cổ phần hóa	240,000,000				240,000,000	
1388	Phải thu khác	5,721,660,247		(149,645,960)		5,572,014,287	
13888	Phải thu khác - các khoản khác	5,721,660,247		(149,645,960)		5,572,014,287	
141	Tạm ứng	1,721,487,542		438,399,587	698,583,965	1,461,303,164	
1411	Tạm ứng nội bộ	537,830,040		306,142,000	310,870,040	533,102,000	
1412	Tạm ứng công trình	1,183,657,502		132,257,587	387,713,925	928,201,164	
14121	Tạm ứng công trình - Tiền	120,000,000				120,000,000	
14122	Tạm ứng công trình - vật tư	1,063,657,502		132,257,587	387,713,925	808,201,164	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	99,000,000			66,000,000	33,000,000	
1421	Chi phí trả trước	99,000,000			66,000,000	33,000,000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	12,990,022,344		14,111,708,727	12,452,925,065	14,648,806,006	
1521	Nguyên vật liệu chính	12,789,140,845		13,624,178,312	11,919,446,332	14,493,872,825	
15211	Nguyên vật liệu chính - Sản xuất	3,747,747,551		4,847,926,000	4,596,619,157	3,999,054,394	
15212	Nguyên vật liệu chính - vật tư ngành nước	9,041,393,294		8,776,252,312	7,322,827,175	10,494,818,431	
1523	Nhiên liệu	504,545		264,386,262	264,386,262	504,545	
1524	Phụ tùng thay thế	195,051,853		181,849,733	225,695,219	151,206,367	
1525	Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản	5,325,101		41,294,420	43,397,252	3,222,269	
153	Công cụ, dụng cụ	291,649,027		135,148,010	198,174,253	228,622,784	
1531	Công cụ, dụng cụ	291,649,027		135,148,010	198,174,253	228,622,784	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			116,772,291,477	116,772,291,477		
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Nước máy			115,794,228,090	115,794,228,090		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Dịch vụ ngành nước			957,063,387	957,063,387		
1543	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Công Trình			21,000,000	21,000,000		
156	Hàng hóa			192,000,000	192,000,000		
1561	Giá mua hàng hóa			192,000,000	192,000,000		
211	Tài sản cố định hữu hình	1,028,827,413,371		9,746,126,559		1,038,573,539,930	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	216,141,361,994		2,722,877,234		218,864,239,228	
2112	Máy móc, thiết bị	137,974,691,313		4,150,575,933		142,125,267,246	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	673,435,854,858		2,872,673,392		676,308,528,250	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,070,003,223				1,070,003,223	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	205,501,983				205,501,983	
213	TSCĐ vô hình	7,211,806,973		72,775,000		7,284,581,973	
2131	Quyền sử dụng đất	5,667,335,026				5,667,335,026	
2135	Chương trình phần mềm	907,266,696		72,775,000		980,041,696	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	637,205,251				637,205,251	
214	Hao mòn tài sản cố định		601,191,443,385		27,110,713,604		628,302,156,989
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		598,569,328,445		27,001,290,120		625,570,618,565
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		2,622,114,940		109,423,484		2,731,538,424
222	Dầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4,728,310,000				4,728,310,000	
228	Dầu tư dài hạn khác	11,315,000,000				11,315,000,000	
2288	Dầu tư khác	11,315,000,000				11,315,000,000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		10,103,236,517				10,103,236,517
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		2,826,964,333				2,826,964,333
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		7,276,272,184				7,276,272,184
241	Xây dựng cơ bản dở dang	2,671,335,116		9,316,501,877	9,203,714,976	2,784,122,017	
2412	Xây dựng cơ bản	2,671,335,116		9,316,501,877	9,203,714,976	2,784,122,017	
24121	Xây dựng cơ bản - Phát triển mạng lưới	1,174,718,671		5,814,178,932	5,705,892,031	1,283,005,572	
24122	Xây dựng cơ bản - nhà cửa, vật kiến trúc	1,496,616,445		1,875,680,026	1,871,180,026	1,501,116,445	
24123	Xây dựng cơ bản - Ông ngành			1,626,642,919	1,626,642,919		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ			SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			SỐ DƯ CUỐI KỲ		
		Nợ	Có		Nợ	Có		Nợ	Có	
A	B	1	2		3	4		5	6	
242	Chi phí trả trước	8,392,525,982			3,144,264,221	4,230,746,637		7,306,043,566		
2422	chi phí trả trước dài hạn	8,392,525,982			3,144,264,221	4,230,746,637		7,306,043,566		
24221	Phân bổ chi phí dài hạn - cho thuê Thủy lượng	811,264,259			492,132,254	469,545,077		833,851,436		
24222	Phân bổ chi phí dài hạn - khác	4,087,462,300			1,026,083,584	1,985,422,270		3,128,123,614		
24223	Chi phí phân bổ dài hạn - ống cống	3,493,799,423			1,626,048,383	1,775,779,290		3,344,068,516		
331	Phải trả cho người bán	15,984,687,888	16,488,947,650		38,515,470,366	32,225,300,714		18,477,646,858	12,691,736,968	
3311	Phải trả cho người bán - Vật tư	4,582,910	1,516,416,214		10,324,720,920	11,326,140,010		4,582,910	2,517,835,304	
3312	Phải trả cho người bán - Xây dựng cơ bản	15,757,469,979	12,338,157,999		25,606,609,246	20,899,160,704		18,250,428,949	10,123,668,427	
3318	Phải trả cho người bán - Khác	222,634,999	2,634,373,437		2,584,140,200			222,634,999	50,233,237	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		1,502,596,067		16,006,263,769	18,294,576,512		3,790,908,810	3,790,908,810	
3331	Thuế GTGT phải nộp				9,236,953,671	9,807,377,387		9,807,377,387	570,423,716	
33311	Thuế GTGT đầu ra				9,236,953,671	9,807,377,387		9,807,377,387	570,423,716	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,158,547,876		4,158,547,876	5,886,134,082		5,886,134,082	2,886,134,082	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		89,112,203		96,329,785	49,882,716		49,882,716	42,665,134	
3336	Thuế tài nguyên		254,935,988		1,841,108,450	1,877,858,340		1,877,858,340	291,685,878	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				673,323,987	673,323,987		673,323,987		
33382	Các loại thuế khác				673,323,987	673,323,987		673,323,987		
334	Phải trả người lao động		11,422,938,154		39,803,745,808	33,947,242,868		5,566,435,214	5,566,435,214	
3341	Phải trả công nhân viên		9,780,242,526		35,498,419,763	29,933,478,300		4,215,301,063	4,215,301,063	
3342	Tiền ăn giữa ca		374,550,000		2,226,972,000	2,213,871,000		361,449,000	361,449,000	
3344	Quỹ Lương Ban Điều Hành		1,268,145,628		2,078,354,045	1,799,893,568		989,685,151	989,685,151	
335	Chi phí phải trả		5,989,516,300		13,087,008,672	15,598,219,830		8,500,727,458	8,500,727,458	
338	Phải trả, phải nộp khác	1,056,050,870	6,816,405,519		29,367,819,741	28,847,428,928		17,480,395,880	22,720,359,716	
3382	Kinh phí công đoàn		225,009,774		225,009,776	449,021,064		449,021,062	449,021,062	
3383	Bảo hiểm xã hội		1,016,419,618		6,708,540,459	5,744,886,486		52,765,645	52,765,645	
3384	Bảo hiểm y tế		170,206,693		1,183,860,082	1,013,803,497			150,108	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		72,289,388		526,160,038	450,579,334		3,291,316	3,291,316	
3388	Phải trả, phải nộp khác	1,056,050,870	5,332,480,046		20,724,249,386	21,189,138,547		17,477,104,564	22,218,422,901	
33881	Phải trả, phải nộp khác - Phí nước thải		10,251,296					10,251,296		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ			SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			SỐ DƯ CUỐI KỲ		
		Nợ	Có		Nợ	Có		Nợ	Có	
A	B	1	2		3	4		5	6	
33882	Phải trả, phải nộp khác - Dịch vụ thoát nước		2.893.416,152		19.288.367,877	19.652.675,452		16.421.053,694	19.678.777,421	
33883	Phải trả, phải nộp khác - Phí dịch vụ môi trường rừng		465.230,220		991.146,832	1.000.879,100			474.962,488	
33884	Phải trả, phải nộp khác - Lợi nhuận sau thuế phải nộp NSNN	1.037.045,368						1.037.045,368		
33888	Phải trả, phải nộp khác - Khác	8.754,206	1.973.833,674		444.734,677	535.583,995		8.754,206	2.064.682,992	
341	Vay và nợ thuế tài chính		191.005,162,383		14.536,405,513	4.440,792,671			180.909,549,541	
3411	Các khoản đi vay		162.918,227,870						162.918,227,870	
34111	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn		28.086,934,513		14.536,405,513	4.440,792,671			17.991,321,671	
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.748,803,798		47.000,000	167.800,000			1.869,603,798	
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.331,059,236		12.966,762,220	7.483,369,574			10.847,666,590	
3531	Quỹ khen thưởng		9.785,612,392		10.825,507,159	5.238,358,702			4.198,463,935	
3532	Quỹ phúc lợi		5.724,466,008		2.141,255,061	2.245,010,872			5.828,221,819	
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		820,980,836						820,980,836	
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		246,774,000,000						246,774,000,000	
4111	Vốn chủ sở hữu		246,774,000,000						246,774,000,000	
414	Quỹ đầu tư phát triển		84,893,697,089						91,956,984,415	
421	Lợi nhuận chưa phân phối				20.190,600,889	29,188,480,319			8,997,879,430	
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước									
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay				20.190,600,889	29,188,480,319				
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				162,724,412,005	162,724,412,005				
5111	Doanh thu bán hàng hóa				161,673,036,773	161,673,036,773				
51111	Doanh thu bán hàng hóa - Nước máy				161,673,036,773	161,673,036,773				
5112	Doanh thu bán các thành phẩm				859,375,232	859,375,232				
5118	Doanh thu khác				192,000,000	192,000,000				
515	Doanh thu hoạt động tài chính				805,163,597	805,163,597				
5154	Thu lãi tiền gửi				359,911,597	359,911,597				
5158	Thu nhập về hoạt động đầu tư khác				445,252,000	445,252,000				
611	Mua hàng				192,000,000	192,000,000				
6112	Mua hàng hóa				192,000,000	192,000,000				

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ			SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			SỐ DƯ CUỐI KỲ		
		Nợ		Có	Nợ		Có	Nợ		Có
		1	2		3		4	5		6
A	B									
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp				44,640,135,021		44,640,135,021			
6211	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Nước máy				44,115,710,382		44,115,710,382			
6212	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Dịch vụ ngành nước				524,424,639		524,424,639			
622	Chi phí nhân công trực tiếp				35,155,040,516		35,155,040,516			
627	Chi phí sản xuất chung				37,092,115,940		37,092,115,940			
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng				5,961,985,062		5,961,985,062			
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - Nước máy				5,961,985,062		5,961,985,062			
6272	Chi phí vật liệu				993,876,254		993,876,254			
62721	Chi phí vật liệu - Nước máy				917,778,693		917,778,693			
62722	Chi phí vật liệu - Dịch vụ ngành nước				55,097,561		55,097,561			
62723	Chi phí vật liệu - Công Trình				21,000,000		21,000,000			
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất				2,058,422,269		2,058,422,269			
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ				27,060,348,917		27,060,348,917			
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài				730,409,777		730,409,777			
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Nước máy				352,868,590		352,868,590			
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Dịch vụ ngành nước				377,541,187		377,541,187			
6278	Chi phí bằng tiền khác				287,073,661		287,073,661			
632	Giá vốn hàng bán				116,849,291,477		116,849,291,477			
6321	Giá vốn hàng bán của hàng hoá				192,000,000		192,000,000			
6322	Giá vốn hàng bán của thành phẩm				116,657,291,477		116,657,291,477			
63221	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Nước máy				115,679,228,090		115,679,228,090			
63222	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Dịch vụ ngành nước				957,063,387		957,063,387			
63223	Giá vốn hàng bán của thành phẩm - Công trình				21,000,000		21,000,000			
635	Chi phí hoạt động tài chính				6,449,107,586		6,449,107,586			
6354	Lãi tiền vay				6,449,107,586		6,449,107,586			
641	Chi phí bán hàng				2,530,804,024		2,530,804,024			
6412	Chi phí vật liệu, bao bì				101,822,080		101,822,080			

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			2,238,720,288	2,238,720,288		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			190,261,656	190,261,656		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			9,375,702,638	9,375,702,638		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1,725,746,670	1,725,746,670		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			140,665,632	140,665,632		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			35,092,221	35,092,221		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			37,320,294	37,320,294		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			15,060,609	15,060,609		
6428	Chi phí bằng tiền khác			7,421,817,212	7,421,817,212		
711	Thu nhập khác			1,120,353,026	1,120,353,026		
7112	Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng			14,909,210	14,909,210		
7113	Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ			9,205,900	9,205,900		
7118	Thu nhập bất thường khác			1,096,237,916	1,096,237,916		
811	Chi phí khác			14,680,951	14,680,951		
8118	Chi phí bất thường khác			14,680,951	14,680,951		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5,886,134,082	5,886,134,082		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			5,886,134,082	5,886,134,082		
911	Xác định kết quả kinh doanh			170,293,872,617	170,293,872,617		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			162,724,412,005	162,724,412,005		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			6,449,107,586	6,449,107,586		
9113	Kết quả hoạt động bất thường			1,120,353,026	1,120,353,026		
	Tổng cộng:	1,195,008,896,698	1,195,008,896,698	1,490,698,731,198	1,490,698,731,198	1,233,971,501,634	1,233,971,501,634

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 6 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Thái Hoàn

Lâm Minh Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		194,072,598,735	204,156,741,813
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(38,515,470,364)	(30,940,536,771)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37,388,321,597)	(36,836,184,934)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4,158,547,876)	(2,908,277,081)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(27,619,588,987)	(36,083,489,192)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28,717,259,830)	(56,919,166,826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57,673,410,081	40,469,087,009
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(36,170,653,709)	(31,013,069,498)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27,100,000,000)	(33,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,500,000,000	54,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		509,557,557	561,642,778
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32,261,096,152)	(9,451,426,720)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,023,201,016	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14,536,405,513)	(14,536,395,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,513,204,497)	(14,536,395,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		12,899,109,432	16,481,265,289
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80,264,779,836	76,923,416,329
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		93,163,889,268	93,404,681,618

Lập ngày 22 tháng 6 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Phạm Văn B.

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hải Hoàn

Nguyễn Hải Hoàn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lâm Minh Vương

Lâm Minh Vương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Kiên Giang (gọi tắt là Công ty).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty Cấp thoát nước Kiên Giang theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kiên Giang ngày 24 tháng 06 năm 2010. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700105659 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 30 tháng 06 năm 2010 và thay đổi lần thứ tư ngày 26 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại 206 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 246.774.000.000 VND; vốn thực góp tại 30/06/2024 là 246.774.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
- Bán vật tư ngành nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY.

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm, từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024 thuộc năm tài chính của Công ty.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi

quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết, đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 29
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Cây lâu năm	03 - 06
Tài sản cố định vô hình khác	09 - 37
Phần mềm quản lý	05

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Từ năm 2015, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐCP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho 06 tháng đầu năm 2024.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	1.017.986.519	1.125.537.974
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.745.094.866	19.487.487.911
Tiền đang chuyển	288.840.760	139.786.828
Các Khoản tương đương tiền	56.111.967.123	59.511.967.123
Tổng cộng	93.163.889.268	80.264.779.836

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1.6% năm đến 1.9%/năm.

4 . Các khoản đầu tư tài chính.

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Ctrình đô thị KG (i)	4.728.310.000	4.728.310.000
Công ty CP tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Kiên Giang (ii)	4.065.000.000	4.065.000.000
Công ty CP CTN MeKong (iii)	7.250.000.000	7.250.000.000
Tổng cộng	16.043.310.000	16.043.310.000

(i) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 09/08/2019 với số lượng cổ phần ban đầu là 472.869 cổ phần. Tại ngày 30/06/2024, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang là 505.969 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 31,75%.

(ii) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 04/08/2020 với số lượng cổ phần ban đầu là 496.124 cổ phần. Tại ngày 30/06/2024, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang là 545.735 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 0,57%.

(iii) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 08/01/2018 với số lượng cổ phần ban đầu là 725.000 cổ phần. Tại ngày 30/06/2024, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Công ty Cổ phần tư vấn Cấp nước Đồng Nam á- Mekong Rạch Giá là 725.000 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 10%.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2024	01/01/2024
Phải thu tiền nước	5.507.214.161	5.551.376.030
Phải thu dịch vụ ON		
Phải thu công trình	5.167.011.740	7.546.891.131
- BQL Dự Án ĐTXD Tp Hà Tiên	945.407.808	945.407.808
- Cty CP Tập đoàn tư vấn ĐTXD KG	2.190.806.977	4.450.807.372
- Công ty TNHH TM Xây Dựng Kiều Xuân	278.022.431	278.022.431
- Công ty kinh doanh BĐS Song Anh	895.392.118	895.392.118
- BQL Dự án ĐTXDPT Phú Quốc	282.172.520	282.172.520
- BQL Dự án Đầu tư XD Tân Hiệp	201.281.850	201.281.850
- BQL Dự án Đầu tư XD An Biên	47.041.134	47.041.134
- BQL Dự án Đầu tư XD Tp Rạch Giá	12.471.166	132.350.162
- BQL Dự án Đầu tư XD CT Giao Thông	40.207.008	40.207.008
- Phòng Quản lý Đô Thị Hà Tiên	274.208.728	274.208.728
- Các đối tượng khác		
Tổng cộng	10.674.225.901	13.098.267.161
6. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
Cty CP Kỹ Thuật Khánh Hà	741.000.000	741.000.000
Công ty TNHH Quốc tế VHD	80.676.129	80.676.129
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	4.170.179.478	4.170.179.478
Công ty CP nước MT và HTKT Sài Gòn	87.000.000	87.000.000
Trường Đại học Lao Động xã hội	200.000.000	200.000.000
Công ty CP XD và MT CECO	360.846.759	315.921.485
Công ty TNHH CTN Việt Tuấn		179.435.500
Phân viện kinh tế xây dựng Miền Nam	82.650.000	
Công ty TNHH Phát Triển Xây Dựng Phan Lê	467.816.152	
Công ty cổ phần công nghệ môi trường và xây dựng SG	3.651.238.988	3.651.238.988
Công ty Cổ phần Nước Lành	1.680.000.000	1.680.000.000
Công ty CP Công Nghệ Bách Việt	2.285.173.368	2.332.629.020
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng-cấp thoát nước và môi trường Waseen	4.122.993.655	2.127.000.000
Cty TNHH Xây dựng và công nghệ nước Vĩnh Túc		392.388.909
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Đầu tư phát triển Sông Xanh	421,598,000	
CN Tư vấn CTN-Cty CP-Tổng công ty nước- môi trường Bình Dương	89,256,420	
Các đối tượng khác	37.217.909	27.218.379
Tổng cộng	18.477.646.858	15.984.687.888

	30/06/2024	01/01/2024
7. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về cổ phần hóa	240.000.000	240.000.000
Tạm ứng nội bộ	1.461.303.164	1.721.487.542
Các khoản khác	5.572.014.287	5.721.660.247
Tổng cộng	7.273.317.451	7.683.147.789
8. Hàng tồn kho	30/06/2024	01/01/2024
Nguyên liệu, vật liệu	14.648.806.006	12.990.022.344
Công cụ, dụng cụ	228.622.784	291.649.027
Tổng cộng	14.877.428.790	13.281.671.371
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.784.122.017	2.671.335.116
Tổng cộng	2.784.122.017	2.671.335.116

10. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và hao mòn trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
Số đầu kỳ	216.141.361.994	137.974.691.313	673.435.854.858	1.070.003.223	205.501.983	1.028.827.413.371
- Mua trong kỳ		244.010.000				244.010.000
- Đầu tư VDCB hoàn thành	2.722.877.234	3.906.565.933	2.872.673.392			9.502.116.559
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	218.864.239.228	142.125.267.246	676.308.528.250	1.070.003.223	205.501.983	1.038.573.539.930
II. Hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	144.551.552.003	89.926.041.183	362.884.180.310	1.002.052.966	205.501.983	598.569.328.445
Tăng trong kỳ	5.305.349.030	4.413.134.321	17.276.762.375	6.044.394		27.001.290.120
- Trích khấu hao						
Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	149.856.901.033	94.339.175.504	380.160.942.685	1.008.097.360	205.501.983	625.570.618.565
III. Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	71.589.809.991	48.048.650.130	310.551.674.548	67.950.257		430.258.084.926
Số cuối kỳ	69.007.338.195	47.786.091.742	296.147.585.565	61.905.863		413.002.921.365



11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất, chi phí bồi hoàn	Phần mềm quản lý	Giấy phép và nhượng quyền	Cộng TSCĐ vô hình
I. Nguyên giá				
1. Số đầu kỳ	5.667.335.026	907.266.696	637.205.251	7.211.806.973
2. Tăng trong kỳ		72.775.000		
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	5.667.335.026	980.041.696	637.205.251	7.284.581.973
II. Hao mòn lũy kế				
1. Số đầu kỳ	1.941.044.477	638.119.158	42.951.305	2.622.114.940
2. Tăng trong kỳ	43.588.764	33.950.738	31.883.982	109.423.484
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	1.984.633.241	672.069.896	74.835.287	2.731.538.424
III. Giá trị còn lại				
1. Số đầu kỳ	3.726.290.549	269.147.538	594.253.946	4.589.692.033
2. Số cuối kỳ	3.682.701.785	307.972.800	562.369.964	4.553.044.549

12. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí thuê văn phòng	33.000.000	99.000.000
Các khoản khác		
Tổng cộng	33.000.000	99.000.000
b) Dài hạn	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí đồng hồ nước chờ phân bổ	833.851.436	811.264.259
Chi phí lắp đặt sửa chữa ống nhánh	3.344.068.516	3.493.799.423
Chi phí khác	3.128.123.614	4.087.462.300
Tổng cộng	7.306.043.566	8.392.525.982

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn		4.440.792.671		4.440.792.671
Nợ dài hạn đến hạn trả	28.086.934.513		14.536.405.513	13.550.529.000
- Nguồn vốn từ Ngân hàng phát triển Châu Á	8.981.058.000		4.490.529.000	4.490.529.000
- Nguồn vốn từ Ngân hàng phát triển Pháp	985.876.513		985.876.513	
- Nguồn vốn từ Hiệp hội phát triển quốc tế	18.120.000.000		9.060.000.000	9.060.000.000
Tổng cộng	28.086.934.513	4.440.792.671	14.536.405.513	17.991.321.671

Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Nguồn vốn từ Ngân hàng phát triển Châu Á	17.962.114.558			17.962.114.558

- Nguồn vốn từ Ngân hàng
phát triển Pháp
- Nguồn vốn từ Hiệp hội
phát triển quốc tế

144.956.113.312

144.956.113.312

Tổng cộng**162.918.227.870****162.918.227.870**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn chi tiết như sau:

- *Hợp đồng vay* : 01/2008/HĐODA-NHPTVN ngày 30 tháng 07 năm 2008
 - + Số tiền vay : Euro 1.863.000,00
 - + Lãi vay : 6%/năm, lãi quá hạn 8,8%/năm
 - + Thời hạn vay : 22 năm, thời gian ân hạn 6 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
- *Hợp đồng vay* : *Hiệp định vay phụ giữa Bộ tài chính và Công ty Cấp thoát nước Kiên Giang ngày 26 tháng 07 năm 2002*
 - + Số tiền vay : Euro 12.364.000,00
 - + Lãi vay : 6%/năm, lãi quá hạn 7,8%/năm
 - + Thời hạn vay : 22 năm, thời gian ân hạn 6 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
- *Hợp đồng vay* : *Số HĐ 10/2011NHPTVN ngày 28 tháng 12 năm 2011*
 - + Hạn mức vay : USD 10.651.000,00
 - + Lãi vay : 6,75%/năm, lãi quá hạn 150%/năm
 - + Thời hạn vay : 20 năm, thời gian ân hạn 5 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư Dự án cấp nước huyện Phú Quốc.
- *Hợp đồng vay* : *Số 7715-LAV-202400155*
 - + Hạn mức vay : 2.023.201.016 VNĐ
 - + Lãi vay : 6%/năm
 - + Thời hạn vay : 1 năm
 - Mục đích vay: : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước
- *Hợp đồng vay số: 24930019/2024-HĐCVTL/NHCT840-CTY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG ngày 25/06/2024*
 - + Hạn mức vay: 4.989.984.138 đồng
 - + Lãi vay: 6.9%/năm
 - + Thời hạn vay: 1 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước
- *Hợp đồng vay số: 24930018/2024-HĐCVTL/NHCT840-CTY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC KIÊN GIANG ngày 25/06/2024*
 - + Hạn mức vay: 1.053.997.170 đồng
 - + Lãi vay: 6.9%/năm
 - + Thời hạn vay: 1 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước

14. Phải trả người bán

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP TV & Cấp nước ĐNA-Mê Kông	6.537.308.400	2.531.680.200
Công ty TNHH Hồng Thảo SOLAR	81.109.747	102.678.323
Công ty TNHH MTV TMDV xây dựng An Duy	1.597.713.979	6.449.440.651
Công ty TNHH Trương Trần Tấn Phát	30.487.832	972.374.837
Công ty TNHH Phát triển XD Phan Lê		166.650.077
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước		3.217.588.313
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng CIC Nam Việt		287.058.811
Công ty TNHH Kỹ Thuật Thương Mại Thái Khương	20.326.011	20.326.011
Liên đoàn quy hoạch và điều tra TN nước Miền Nam	140.910.124	140.910.124
Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường		120.744.000
Công ty TNHH MTV TMDV Kỹ Thuật Cửu Long	19.677.071	262.759.556
Công ty CP Định Giá Tư Vấn và Đầu Tư Xây Dựng Vi-naSun	132.529.415	132.529.415
Công ty Cổ phần Đầu Tư Minh Hòa	726.000.000	726.000.000
Công ty Cổ phần Đông Á		245.950.560
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	991.755.360	197.451.000
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Minh Nghi	155.859.444	
Trung tâm nước sạch và VSMT NT tỉnh Kiên Giang	516.774.208	
Cty CP HAWACO Miền Nam	347.248.000	
Các đối tượng khác	2.541.652.181	914.805.772
Tổng cộng	12.691.736.968	16.488.947.650

15. Người mua trả tiền trước

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Bê tông Đất Đào	257.140.000	257.140.000
Đối tượng khác	683.205.072	483.950.600
Tổng cộng	940.345.072	741.090.600

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Stt	Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
a)	Thuế	1.502.596.067	17.626.252.525	15.337.939.782	3.790.908.810
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa		9.807.377.387	9.236.953.671	570.423.716
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.158.547.876	5.886.134.082	4.158.547.876	2.886.134.082
3	Thuế Tài nguyên	254.935.988	1.877.858.340	1.841.108.450	291.685.878
4	Thuế thu nhập cá nhân	89.112.203	49.882.716	96.329.785	42.665.134
5	Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000	
b.	Các khoản phải nộp nhà nước		669.886.355	669.886.355	
1.	Tiền chậm nộp		14.680.086	14.680.086	
2.	Tiền cấp quyền khai thác nước		653.643.901	653.643.901	
	Tổng cộng	1.502.596.067	18.296.138.880	16.077.826.137	3.790.908.810

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay		
Chi phí phải trả khác bằng tiền	8.462.339.574	5.989.516.300
Tổng cộng	8.462.339.574	5.989.516.300

18. Phải trả khác

	30/06/2024	01/01/2024
Bảo hiểm thất nghiệp	(3.291.316)	72.289.388
Kinh phí công đoàn	449.021.062	225.009.774
Bảo hiểm xã hội phải nộp	52.765.643	1.016.419.618
Bảo hiểm y tế	150.108	170.206.693
Phí nước thải phải trả	(10.251.296)	(10.251.296)
Phí dịch vụ thoát nước (i)	3.257.723.727	2.893.416.152
Phí bảo vệ môi trường rừng (ii)	474.962.488	465.230.220
Lợi nhuận sau thuế phải nộp	(1.037.045.368)	(1.037.045.368)
Phải trả khác	1.986.786.326	1.965.079.468
Tổng cộng	5.170.821.376	5.760.354.649

(i) Theo Quyết định 10/2020/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang, căn cứ khối lượng nước sạch tiêu thụ và mức giá dịch vụ thoát nước qui định tại Điều 2. Công ty tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước thông qua hóa đơn tiền nước. Công ty được giữ lại 5% trên tổng số tiền thu được để chi trả chi phí dịch vụ đi thu, 95% còn lại nộp về Ngân sách tỉnh và đang theo dõi trên Phải trả khác.

(ii) Theo qui định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch là 52 đồng/m³ nước thương phẩm. Sản lượng nước để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là sản lượng của cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch bán cho người tiêu dùng.

19. Vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu kỳ	246.774.000.000	77.114.411.610	(5.556.020.378)	318.332.391.232
Lãi trong kỳ trước				
Lợi nhuận trong kỳ			17.645.148.183	17.645.148.183
Phân phối lợi nhuận				
Số dư cuối kỳ trước	246.774.000.000	77.114.411.610	(5.556.020.378)	331.555.362.517
Số dư đầu kỳ này	246.774.000.000	84.893.697.102		318.332.391.232
Lợi nhuận kỳ này			23.544.536.330	23.544.536.330
Phân phối lợi nhuận		7.063.287.326		
Số dư cuối kỳ	246.774.000.000	91.956.984.415	23.544.536.330	355.212.233.432

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6T/2024	6T/2023
Tổng doanh thu	162.724.412.005	150.433.673.569
Doanh thu bán nước máy	161.673.036.773	149.372.401.981
Doanh thu bán các thành phẩm	859.375.232	974.837.313
Doanh thu khác	192.000.000	
Khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	162.724.412.005	150.433.673.569

21. Giá vốn hàng bán

	6T/2024	6T/2023
Giá vốn bán nước máy	115.679.228.090	113.551.923.814
Giá vốn bán các thành phẩm	978.063.387	766.299.619
Giá vốn hàng bán của hàng hoá	192.000.000	
Tổng cộng	116.849.291.477	114.318.223.433

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6T/2024	6T/2023
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	359.911.597	556.617.072
Cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư	445.252.000	
Tổng cộng	805.163.597	556.617.072

23. Chi phí tài chính

	6T/2024	6T/2023
Chi phí lãi vay ODA	6.449.107.586	7.403.552.322
Chi phí khác	-	
Tổng cộng	6.449.107.586	7.403.552.322

24. Chi phí bán hàng

	6T/2024	6T/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.530.804.024	2.559.796.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Tổng cộng	2.530.804.024	2.559.796.916

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6T/2024	6T/2023
Tổng cộng	9.375.702.638	6.490.351.233

26. Thu nhập khác

	6T/2024	6T/2023
Tổng cộng	1.120.353.026	2.269.933.169

27. Chi phí khác

	6T/2024	6T/2023
Chi trả cho hoạt động thu hộ		
Chi các khoản khác	14.680.951	258.327.300
Tổng cộng	14.680.951	258.327.300

28. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20 % thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ước tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.430.670.412
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	00
+ <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	00
Lỗ năm trước chuyển sang	
Thu nhập không chịu thuế	
Chi phí không chịu thuế	
Tổng thu nhập chịu thuế kỳ này	29.430.670.412
Thuế suất thuế TNDN	20%
Chi phí thuế TNDN tạm nộp	5.886.134.082
Chi phí thuế TNDN được giảm	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành dự kiến phải nộp	5.297.520.674

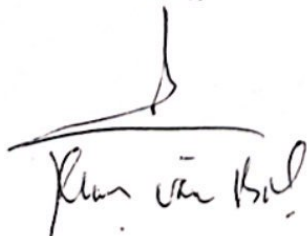
30. Những thông tin khác

Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 00 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang, tuy nhiên các thủ tục công bố giá trị doanh nghiệp vẫn chưa được hoàn thành.

Căn cứ Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Thủ Tướng Chính Phủ về phê duyệt kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2021-2025. Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Kiên Giang duy trì công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Kiên Giang, ngày 2 tháng 6 năm 2024

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hoàn

Giám đốc



Lâm Minh Vương